

Số: 25 /2010/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 22 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2011

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về việc thi hành Luật Đất đai; số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2010, kỳ họp thứ 19 HĐND tỉnh khóa XIV về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2011;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 726/TT-STNMT ngày 25/11/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2011

Các trường hợp điều chỉnh giá đất trong năm (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ

quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009, số 23/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Hưng Yên về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2010 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *thuyet*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục KT VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- TT Công báo;
- Các chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Khắc Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

Phần I

QUY ĐỊNH KHI ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quyết định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Giá đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản, giá đất trồng cây lâu năm, giá đất ở tại nông thôn, giá đất ở tại đô thị và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (Chi tiết tại Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5).

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Giá các loại đất quy định tại Điều 1 làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

8. Tính tiền hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Điều 3. Nguyên tắc và Phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Nguyên tắc xác định giá đất:

1.1. Phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; khi có chênh lệch lớn so với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường thì UBND tỉnh sẽ điều chỉnh cho phù hợp.

1.2. Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, có cùng mục đích sử dụng như nhau thì mức giá như nhau.

1.3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thành phố, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng như nhau thì mức giá như nhau.

2. Phương pháp xác định giá đất:

2.1. Phương pháp so sánh trực tiếp:

Là phương pháp xác định mức giá đất thông qua việc phân tích và khảo sát giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự để so sánh và xác định giá đất của loại đất cần định giá.

Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất của loại đất tương tự phải là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến giữa người chuyển nhượng và người được chuyển nhượng, không chịu sự tác động bởi các yếu tố như: tăng giá đất do đầu cơ, thay đổi quy hoạch.

2.2. Phương pháp thu nhập:

Là xác định mức giá tính bằng thương số giữa các mức thu nhập thuần túy thu được hàng năm trên một đơn vị diện tích so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân trong 1 năm kỳ hạn 12 tháng (VNĐ), tính đến thời điểm xác định giá đất tại Ngân hàng thương mại Nhà nước có mức lãi suất tiền gửi cao nhất (phương pháp này chỉ áp dụng để định giá cho loại đất xác định được các khoản thu nhập mang lại từ đất).

2.3. Phương pháp chiết trừ:

Là phương pháp xác định giá đất của thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị của đất và giá trị của tài sản gắn liền với đất).

2.4. Phương pháp thặng dư:

Là phương pháp xác định giá đất của thửa đất trống có tiềm năng phát triển theo quy hoạch hoặc được phép chuyển đổi mục đích sử dụng để sử dụng tốt nhất bằng cách loại trừ phần chi phí ước tính để tạo ra sự phát triển ra khỏi tổng giá trị phát triển giả định của bất động sản.

Điều 4. Một số quy định để áp dụng bảng giá các loại đất

1. Giá đất được xác định cho từng vị trí, từng loại đường phố, từng khu vực theo từng mục đích sử dụng trên phạm vi toàn tỉnh Hưng Yên nhằm cụ thể hoá các quy định của pháp luật về đất đai: Luật Đất đai, Nghị định số 188 /2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Giá đất được chia làm 2 nhóm:

- Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng cây lâu năm.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

3. Phân vùng đất: Tỉnh Hưng Yên thuộc vùng Đồng bằng.

4. Phân loại đô thị: Thành phố Hưng Yên là đô thị loại III; các thị trấn là đô thị loại V.

5. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá đất được xác định theo kết quả đấu giá (quy trình đấu giá theo quy định hiện hành của UBND tỉnh) và mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

6. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện quyền chuyển nhượng đất, cho thuê lại đất, góp vốn kinh doanh bằng quyền sử dụng đất.

7. Giá đất nông nghiệp:

- Bảng giá đất nông nghiệp gồm các loại đất: đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm được quy định tại Phụ lục số 1, 2.

- Giá đất nông nghiệp được xác định theo địa bàn hành chính cấp xã.

- Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP (các trạm trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp) giá đất tính bằng giá đất nông nghiệp và các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp.

- Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP (là các dự án đầu tư) giá đất tính bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp và các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp.

8. Giá đất ở:

8.1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 3; Giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục số 4;

8.2. Xác định giá đất theo vị trí trong mỗi đường, phố của từng loại đô thị và khu dân cư nông thôn:

- Đối với đất ở tại đô thị thực hiện định giá đất theo vị trí đất cho từng loại đường phố của các loại đô thị khác nhau.

- Đối với đất ở nông thôn thực hiện định giá đất theo vị trí đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và mặt cắt đường (độ rộng của đường) trong khu dân cư nông thôn.

8.3. Phân loại đường, phố trong đô thị:

- Đất ở đô thị bao gồm các phường, thị trấn. Việc phân loại vị trí, phân chia từng đoạn phố, từng đường phố của đô thị để định giá được thực hiện theo các nguyên tắc chung quy định tại Điều 10 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ.

- Đường, phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường, phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương ứng.

- Thành phố Hưng Yên phân làm 13 loại đường, phố trong đô thị; các huyện lỵ khác được chia làm từng loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Tùy theo điều kiện hạ tầng kỹ thuật, điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, giá đất được quy định cho phù hợp với tình hình thực tế của mỗi địa phương, mỗi khu vực.

- Trường hợp thửa đất có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo hướng chính của nhà, công trình phù hợp quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị.

8.4. Mức giá đất của các thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 02 mặt đường, phố trở lên:

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 02 mặt đường, phố trở lên bằng mức giá đất ở cao nhất của cùng vị trí đường đó cộng thêm 20%.

- Thửa đất ở vị trí góc tiếp giáp 01 mặt đường và 01 mặt ngõ mức giá đất ở cao nhất của cùng vị trí và đường đó cộng thêm 10%.

8.5. Giá đất ở những khu vực chưa có (hoặc không có) tên đường: Những đường cắt ngang các phố chưa có (hoặc không có) tên đường, những đường trong khu dân cư mới xây dựng, giá đất được xác định theo đơn giá đất của loại đường phố liền kề gần nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật tương tự.

9. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 45% giá đất ở đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn bằng 70% giá đất ở nông thôn nhưng không vượt quá 4 triệu đồng/m².

Đối với các trục đường có khoảng cách xa khu dân cư, không xác định được giá đất ở thì xác định theo bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn tại phụ lục số 5 kèm theo.

Đối với khu đất có hai mặt đường áp dụng hệ số điều chỉnh 1,2 lần. Đối với khu đất có một mặt đường và một mặt ngõ áp dụng hệ số điều chỉnh 1,1 lần.

Đối với khu đất thuộc các đường quy hoạch được áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như giá đất thuộc đường tỉnh.

Trường hợp các dự án đầu tư xây dựng các khu dân cư mới, khu đô thị, khu thương mại du lịch, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan xác định giá đất trình UBND tỉnh quyết định.

Chương II

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Đối với các khu vực đất có chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng mới

Trường hợp chưa có giá đất theo mục đích sử dụng mới; những thửa đất, khu đất chưa có trong bảng giá, phụ biểu hoặc trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới Sở Tài chính chủ trì cùng các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố xác định giá đất trình UBND tỉnh xem xét quyết định. Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan căn cứ vào giá chuyển

nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp trình UBND tỉnh quyết định. Giá đất cụ thể được xác định lại không bị giới hạn bởi các quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 6. Chủ tịch UBND huyện, thành phố chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường

Điều 7. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

Phần II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Phụ lục số 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản.

Phụ lục số 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Phụ lục số 3: Bảng giá đất ở tại đô thị.

Phụ lục số 4: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

Phụ lục số 5: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 2.3./2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
	Các xã, phường	71
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	76
2	Các xã còn lại	71
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	76
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	71
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	66
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử và thị trấn Bản Yên Nhân	71
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	66
3	Các xã còn lại	61
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tảo, An Vĩ	71
2	Các xã còn lại	61
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long và thị trấn Yên Mỹ	71
2	Các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Trung Hòa	66
3	Các xã: Thanh Long, Đồng Than	61
VII	Huyện Ân Thi	
1	Các xã: Tân Phúc, Vân Du, Đào Dương, Xuân Trúc, Quang Vinh, Bãi Sậy và thị trấn Ân Thi	61
2	Các xã còn lại	56



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế và thị trấn Vương	61
2	Các xã còn lại	56
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	61
X	Huyện Phù Cù	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	61
2	Các xã còn lại	56

Thuyen

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 25./2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
	Các xã, phường	85
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	91
2	Các xã còn lại	85
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	91
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	85
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	79
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử và thị trấn Bần Yên Nhân	85
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	79
3	Các xã còn lại	73
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Đông Tảo, Bình Minh, An Vĩ	85
2	Các xã: Liên Khê, Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến	73
3	Các xã còn lại	73
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long và thị trấn Yên Mỹ	85
2	Các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Trung Hòa	79
3	Các xã: Thanh Long, Đồng Than	73
VII	Huyện Ân Thi	
1	Các xã: Tân Phúc, Vân Du, Đào Dương, Xuân Trúc, Quang Vinh, Bãi Sậy và thị trấn Ân Thi	73
2	Các xã còn lại	67



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Các xã: Nhật Tân, Dị Chế và thị trấn Vương	73
2	Các xã còn lại	67
IX	Huyện Kim Động	
	Các xã, thị trấn	73
X	Huyện Phù Cù	
1	Các xã: Quang Hưng, Đoàn Đào và thị trấn Trần Cao	73
2	Các xã còn lại	67

huynh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 15../2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
I	Thành phố Hưng Yên	III			
1	Điện Biên	1	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	15,000
2	Tô Hiệu	2	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	7,000
3	Nguyễn Văn Linh	2	Tô Hiệu	Chùa Điều	7,000
4	Nguyễn Trãi	2	Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	7,000
5	Nguyễn Thiện Thuật	2	Bãi Sậy	Ngã 3 Hồ Xuân Hương	7,000
6	Điện Biên	2	Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	7,000
7	Triệu Quang Phục	2	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	7,000
8	Chùa Chuông	2	Điện Biên	Bãi Sậy	7,000
9	Phạm Ngũ Lão	3	Ngã tư Nguyễn Đình Nghị	Bãi Sậy	6,500
10	Nguyễn Thiện Thuật	3	Ngã 3 Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	6,500
11	Lê Văn Lương	3	Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	6,500
12	Nguyễn Công Hoan	4	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	6,000
13	Lê Lai	4	Nguyễn Công Hoan	Đường Chùa Chuông	6,000
14	Vũ Trọng Phụng	5	Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	5,700
15	Nguyễn Văn Linh	5	Chùa Điều	Dốc Suối (phía Đông đến ngã 3 đường vào làng)	5,700
16	Nguyễn Huệ	5	Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gàn	5,700
17	Lê Văn Lương	5	Chân cầu An Tảo	Cây xăng An Tảo	5,700
18	Hồ Xuân Hương	5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	5,700
19	Hải Thượng Lân Ông	5	Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hồ	5,700
20	Đoàn Thị Điểm	5	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	5,700
21	Chu Mạnh Trinh	5	Phạm Bạch Hồ	Triệu Quang Phục	5,700
22	Phố Tuệ Tĩnh	6	Trần Quang Khải	An Vũ	4,500
23	Phạm Bạch Hồ	6	Chùa Chuông	Đình Điền	4,500
24	Nguyễn Du	6	Điện Biên	Bãi Sậy	4,500
25	Nguyễn Đình Nghị	6	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	4,500
26	Đông Thành	6	Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	4,500
27	Đình Điền	6	Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hồ	4,500
28	An Vũ	6	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	4,500
29	Lê Thanh Nghị	7	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hồ	4,000
30	Trung Trắc	7	Điện Biên	Bãi Sậy	4,000
31	Trung Nhị	7	Điện Biên	Bãi Sậy	4,000
32	Trần Quốc Toàn	7	Nguyễn Du	Trung Trắc	4,000
33	Bãi Sậy	7	Chùa Chuông	Phố Hiến	4,000

Thuy

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
34	Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	8	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	3,500
35	Trương Định	8	Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	3,500
36	Trần Quang Khải	8	Phạm Bạch Hồ	Triệu Quang Phục	3,500
37	Phố Hiến	8	Điện Biên	Phương Độ	3,500
38	Phó Đức Chính	8	Nguyễn Thiện Thuật	đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ TP	3,500
39	Phạm Huy Thông	8	Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	3,500
40	Nguyễn Thiện Thuật	8	Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	3,500
41	Nguyễn Quốc Ân	8	Đông Thành	Giáp Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	3,500
42	Nguyễn Lương Bằng	8	Đình Điền	Chu Mạnh Trinh	3,500
43	Kim Đồng	8	Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	3,500
44	Hoàng Văn Thụ	8	Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	3,500
45	Hoàng Hoa Thám	8	Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	3,500
46	Dương Quang Hàm	8	Bà Triệu	Đông Thành	3,500
47	Bùi Thị Cúc	8	Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	3,500
48	Bà Triệu	8	Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	3,500
49	Ngõ 120, Phạm Ngũ Lão	9	Phạm Ngũ Lão	Khu TT. May	3,000
50	Đường QH < 15m	9	Thuộc khu dân cư mới phường Hiến Nam		3,000
51	Đường 266	9	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3,000
52	Các đường QH 15m tại khu dân cư Bắc Tô Hiệu, Loan Diệp, Lợi Mật	9	Thuộc phường Hiến Nam, An Tảo		3,000
53	Chùa Đông	9	An Vũ	Tô Hiệu	3,000
54	Xuân Diệu	9	Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	3,000
55	Trung Trắc	9	Đê sông Hồng	Bãi Sậy	3,000
56	Trần Thị Tý	9	Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	3,000
57	Trần Nhật Duật	9	Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	3,000
58	Trần Khát Chân	9	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3,000
59	Trần Khánh Dư	9	Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	3,000
60	Trần Bình Trọng	9	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	3,000
61	Tổng Duy Tân	9	Phố Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	3,000
62	Tôn Thất Tùng	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3,000
63	Tô Chấn	9	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3,000
64	Tây Thành	9	Bắc Thành	Nam Thành	3,000
65	Tạ Quang Bửu	9	Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	3,000
66	Sơn Nam (Nguyễn Bình)	9	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hồ	3,000
67	Phùng Chí Kiên	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3,000
68	Phan Đình Phùng	9	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3,000
69	Phạm Ngọc Thạch	9	Triệu Quang Phục	Lương Định Của	3,000
70	Phạm Hồng Thái	9	Hải Thượng Lân Ông	An Vũ	3,000
71	Nguyễn Việt Xuân	9	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	3,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
72	Nguyễn Văn Trỗi	9	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	3,000
73	Nguyễn Văn Huyền	9	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3,000
74	Nguyễn Thiện Kế	9	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3,000
75	Nguyễn Thái Học	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3,000
76	Nguyễn Phong Sắc	9	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải (Hoàng Hoa Thám)	3,000
77	Nguyễn Khuyến	9	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3,000
78	Nguyễn Huy Tưởng	9	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	3,000
79	Nguyễn Hữu Huân	9	Trần Quang Khải	Phố Sơn Nam	3,000
80	Nguyễn Gia Thiều	9	Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	3,000
81	Nguyễn Đức Cảnh	9	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3,000
82	Nguyễn Cảnh Chân	9	Doãn Nỗ	Khu dân cư Bắc Tô Hiệu	3,000
83	Nguyễn Bình Khiêm	9	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3,000
84	Nguyễn Biểu	9	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3,000
85	Ngô Tất Tố	9	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	3,000
86	Ngô Gia Tự	9	Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	3,000
87	Nam Thành	9	Tây Thành	Đông Thành	3,000
88	Nam Cao	9	Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	3,000
89	Mạc Thị Bưởi	9	Nhân Dục	Trần Thị Tý	3,000
90	Mạc Đĩnh Chi	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3,000
91	Lý Tự Trọng	9	Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	3,000
92	Lương Văn Can	9	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3,000
93	Lương Ngọc Quyến	9	Đình Gia Quế	Trần Quang Khải	3,000
94	Lương Định Của	9	Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	3,000
95	Lê Đình Kiên	9	Tô Hiệu	Phương Độ	3,000
96	Huỳnh Thúc Kháng	9	Đình Điền	Nguyễn Lương Bằng	3,000
97	Hoàng Diệu	9	Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	3,000
98	Hồ Đắc Di	9	Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	3,000
99	Doãn Nỗ	9	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3,000
100	Đình Gia Quế	9	Đình Điền	Lê Thanh Nghị	3,000
101	Đình Công Tráng	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3,000
102	Đào Tấn	9	Phố Sơn Nam	Phố Nam Cao	3,000
103	Đặng Văn Ngữ	9	Triệu Quang Phục	Lương Định Của	3,000
104	Đặng Thai Mai	9	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	3,000
105	Dã Tượng	9	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	3,000
106	Cao Bá Quát	9	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Đình Công Tráng	3,000
107	Bùi Thị Xuân	9	Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	3,000
108	Bắc Thành	9	Tây Thành	Đông Thành	3,000
109	Tổng Trân	10	Đông Thành	Tây Thành	2,500
110	Nguyễn Đình Nghị	10	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2,500
111	An Tảo	10	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2,500
112	Hoàng Hoa Thám	10	Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	2,500
113	Dương Hữu Miên	10	Đê Sông Hồng	Ngã ba bến đò Nè	2,500
114	Yết Kiêu (Đường Nghĩa trang)	10	Lê Văn Lương	Nghĩa trang	2,500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
115	Tô Hiến Thành	10	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	2,500
116	Nguyễn Trung Trực	10	Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	2,500
117	Nguyễn Tri Phương	10	Phố Chùa Diêu	Phố An Tảo	2,500
118	Nguyễn Thiện Thuật	10	Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	2,500
119	Nguyễn Chí Thanh	10	Hải Thượng Lãn Ông	Chu Mạnh Trinh	2,500
120	Lê Trọng Tấn	10	Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	2,500
121	Đỗ Nhân	10	An Vũ	Chu Mạnh Trinh	2,500
122	Bạch Thái Bưởi	10	Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	2,500
123	Bạch Đằng	10	Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2,500
124	Phố Nhân Dục	10	Nguyễn Văn Linh	Văn Miếu (Phạm Bạch Hổ)	2,000
125	Ngõ 97 đường Nguyễn Thiện Thuật	10	Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư	2,000
126	Ngõ 83 đường Nguyễn Thiện Thuật	10	Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	2,000
127	Ngõ 56 đường Nguyễn Thiện Thuật	10	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	2,000
128	Ngõ 44 đường Trung Nhị	10	Trung Nhị	Dân cư	2,000
129	Ngõ 335 đường Lê Văn Lương	10	Thuộc phường An Tảo		2,000
130	Ngõ 190, Nguyễn Trãi	10	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	2,000
131	Ngõ 19 đường Lê Văn Lương	10	Lê Văn Lương	Dân cư	2,000
132	Ngõ 178 đường Điện Biên	10	Điện Biên	Dân cư	2,000
133	Ngõ 12, đường Trung Nhị	10	Trung Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	2,000
134	Hoàng Ngân	10	Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	2,000
135	Đường quy hoạch <15m	10	Phường Minh Khai		2,000
136	Đường bờ sông Điện Biên	10	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2,000
137	Đường GT và bê tông trong đê có mặt cắt từ 2.5m đến 3.5m	10	Thuộc các phường		2,000
138	Đường GT và bê tông trong đê có mặt cắt trên 3.5m đến 5m	10	Thuộc các phường		2,000
139	Trần Nguyên Hãn	10	Đê Sông Hồng	Tam Đăng	2,000
140	Tân Nhân	10	Trung Trắc	Bạch Đằng	2,000
141	Chùa Diêu	10	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2,000
142	Chi Lăng	10	Nguyễn Thiện Thuật	Trung Trắc	2,000
143	Vọng Cung	11	Bãi Sậy	Nguyễn Du	1,500
144	Phương Độ	11	Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1,500
145	Phương Cái	11	Phương Độ	Phố Hiến	1,500
146	Ngõ 46 đường Trung Trắc	11	Trung Nhị	Trung Trắc	1,500
147	Ngõ 27, đường chợ cũ	11	Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1,500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
3	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	2	Tiếp giáp Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	5,000
4	Quốc lộ 5A mới	3	Từ Công ty VAP	Hết đất trạm y tế TT Như Quỳnh	4,000
5	Quốc lộ 5A cũ (phía đường tàu)	3	Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4,000
6	Đường 19	3	Từ Cầu Vượt	Địa phận xã Lạc Đạo	4,000
7	UBND thị trấn Như Quỳnh về các phía 500m	4			3,000
8	Đường trục có mặt cắt > 3,5m	5			1,400
9	Đường có mặt cắt từ 2,5m - 3,5m	6			1,000
10	Các trục đường có mặt cắt <= 2,5m	7			700
IV	Huyện Mỹ Hào	V			
1	Đường Quốc lộ 5A	1	Đường rẽ đi Từ Hồ	Chân cầu vượt Dị Sử	4,500
2	Đường 196	1	Ngã tư Phố Nối	Ngã ba đường rẽ vào xã Nhân Hòa	4,500
3	Đường 196 (39Acũ)	1	Ngã tư Phố Nối	Hết địa phận Huyện Mỹ Hào	4,500
4	Đường phố loại 2 (quốc lộ 5A cũ)	2	Phố Bàn cũ		4,000
5	Đường vào chợ Bàn	2	Đường 5A mới	Đường 5A cũ	4,000
6	Đường vào bệnh viện Đa khoa	2	Đường 5A	Bệnh viện Đa khoa	4,000
7	Đường gom	2	UBND huyện	Trường mầm non Hoa Hồng	4,000
8	Đường vào thôn Phú Đa	3	Đường 5A cũ	Vào thôn Phú Đa 300m	3,500
9	Đường có mặt cắt > 3,5m	4			1,200
10	Đường có mặt cắt từ 2,5-3,5m	5			850
11	Đường có mặt cắt <=2,5m	6			600
V	Huyện Khoái Châu	V			
1	Đường tỉnh 209	1	Chợ Phủ	Ranh giới xã An Vĩ	4,500
2	Đường tỉnh 209	1	Chợ Phủ	Chợ Phủ về dốc Bái 700m	4,500
3	Đường tỉnh 205	1	Giáp xã An Vĩ	Quỹ tín dụng TT Khoái Châu	4,500

Thư

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
148	Ngõ 200 đường Điện Biên	11	Điện Biên	Khu dân cư	1,500
149	Ngõ 2 đường Tây Thành	11	Tây Thành	Dân cư	1,500
150	Ngõ 171 đường Điện Biên	11	Điện Biên	Nguyễn Trãi	1,500
151	Mậu Dương	11	Điện Biên	Phố Hiến	1,500
152	Lương Điền	11	Hàn Lâm	Phương Độ	1,500
153	Hàn Lâm	11	Điện Biên	Nguyễn Đình Nghi	1,500
154	Đường GT và bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2.5m	11	Thuộc các phường		1,500
155	Đường 61	11	Phố Hiến	Ranh giới xã Hồng Nam	1,500
156	Đặng Giang	11	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1,500
157	Văn Miếu	11	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1,500
158	Tô Ngọc Vân	11	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1,500
159	Mai Hắc Đế	11	Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	1,500
160	Lê Quý Đôn	11	Phạm Bạch Hồ	Đê sông Hồng	1,500
161	Bạch Đằng	11	Cửa Khẩu	Bến phà cũ (Bờ sông)	1,500
162	Tân Thị	11	Chi Lăng	Đê sông Hồng	1,500
163	Tam Đăng	11	Đình Điền	Đê sông Hồng	1,500
164	Sơn Nam	11	Phạm Bạch Hồ	Đê Sông Hồng	1,500
165	Cao Xá	11	Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1,500
166	Nam Tiến	12	Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	800
167	Đường GT và Bê tông Ngoài đê Sông Hồng có mặt cắt trên 5m	12	Thuộc các phường: Lam Sơn, Hiến Nam, Minh Khai, Quảng Châu, Hồng Nam		800
168	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai	13	Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	600
169	Đường GT và Bê tông ngoài đê Sông Hồng có mặt cắt dưới 5m	13	Thuộc các phường: Lam Sơn, Hiến Nam, Minh Khai, Quảng Châu, Hồng Nam		600
II	Huyện Văn Giang	V			
1	Đường 179	1	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Cừ Cao	8,000
2	Đường 205A	2	Giáp đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	4,500
3	Đường 205B	3	Giáp đường 205A	Giáp đường L. Tỉnh	3,500
4	Đường có mặt cắt > 3,5m	4			2,500
5	Đường có mặt cắt từ 2,5m - 3,5m	5			1,800
6	Đường có mặt cắt ≤ 2,5m	6			1,200
III	Huyện Văn Lâm	V			
1	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	1	Cầu Như Quỳnh	Hết đất Bưu Điện	6,000
2	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	2	Từ Công ty 240	Đầu Cầu Như Quỳnh	5,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
4	Các trục đường có mặt cắt trên 3,5 m	2			1,500
5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m - 3,5 m	3			900
6	Các trục đường có mặt cắt <=2,5m	4			700
VI	Huyện Yên Mỹ	V			
1	Đường 39	1	Tiếp giáp xã Tân Lập	Tiếp giáp xã Trung Hưng	6,000
2	Đường có mặt cắt >3,5m	2			3,500
3	Đường có mặt cắt từ 2,5m-3,5m	3			2,500
4	Đường có mặt cắt <=2,5m	4			2,000
5	Đường 206B	5	Đường 39 cũ	Tiếp giáp xã Thanh Long	1,800
VII	Huyện Ân Thi	V			
1	Đường Quốc lộ 38	1	Ngân hàng Nông nghiệp	Hết đất bệnh viện huyện	2,500
2	Đường Quốc lộ 38	2	Ngân hàng Nông nghiệp	Hết phố Phạm Huy Thông	2,200
3	Đường tỉnh lộ 200	2	Chi cục Thuế	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	2,200
4	Đường tỉnh lộ 200	3	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	Giáp xã Nguyễn Trãi	1,800
5	Đường Đỗ Sỹ Họa, Hoàng Văn Thụ	4			1,500
6	Đường có mặt cắt >=3,5m	5			600
7	Đường có mặt cắt 2,5m - 3,5m	6			450
8	Đường có mặt cắt <=2,5m	7			350
VIII	Huyện Tiên Lữ	V			
1	Đường 38B	1	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất Viện Kiểm sát nhân dân huyện	4,500
2	Đường 200	1	Trường THCS Tiên Lữ	Hết đất chi nhánh Điện Tiên Lữ	4,500
3	Đường 38B	2	Hết đất Viện Kiểm sát nhân dân huyện	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía thành phố Hưng Yên)	4,000

thuyenv

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
4	Đường 38B	2	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất bệnh viện huyện Tiên Lữ	4,000
5	Đường bờ sông Hoà Bình	2	Cầu Phó Giác	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	4,000
6	Đường 200	2	Tiếp giáp chi nhánh Điện Tiên Lữ	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía tỉnh Thái Bình)	4,000
7	Đường 200	2	Trường THCS Tiên Lữ	Tiếp giáp sân vận động huyện	4,000
8	Đường Nội thị khu Âu Bom	2	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường nội Thị 1	4,000
9	Đường nội thị 1	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3,200
10	Đường 38B	4	Hết đất bệnh viện huyện Tiên Lữ	Cầu Quán Đò	3,000
11	Đường bờ sông Hoà Bình	4	Cầu Phó Giác	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía thành phố Hưng Yên)	3,000
12	Đường 200	4	Tiếp giáp sân vận động huyện	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía huyện Ân Thi)	3,000
13	Đường nội thị 2	4	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3,000
14	Đường nội thị khu tái định cư số 3	4	Tiếp giáp đường nội thị 1	Tiếp giáp đường nội thị 2	3,000
15	Đường Nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)	4	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường Nội thị 2	3,000
16	Đường bờ sông Hoà Bình	5	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Cầu Quán Đò	2,000
17	Đường vào khu tái định cư số 2	5	Đường 200	Khu dân cư số 2 xã Dị Ché	2,000
18	Đường 203C (thuộc thị trấn Vương)	5	Đường 38B	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía Dị Ché)	2,000
19	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	6			1,000
20	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m - 3,5m	7			750
21	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ ≤2,5m	8			600
IX	Huyện Kim Động	V			
1	Đường quốc lộ 39 A	1	Từ ngã tư đường 208	Hết đất công ty May Day	4,500
2	Đường khu dân cư mới rộng 20m	1			4,500
3	Đường quốc lộ 39 A	2	Từ ngã tư đường 208	Tiếp giáp xã Hiệp Cường	4,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
4	Đường quốc lộ 39 A	2	Tiếp giáp công ty May Day	Hết đất công ty Thanh Loan	4,000
5	Đường huyện 208B	2	Từ ngã tư đường 208	Cầu Mai Xá	4,000
6	Đường tỉnh 205	3	Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	3,500
7	Đường khu dân cư mới rộng 10,5m	3			3,500
8	Đường khu dân cư mới rộng 7,5m	4			3,000
9	Đường tỉnh 205	5	Đoạn còn lại		2,500
10	Đường khu dân cư mới rộng 5,0m	5			2,500
11	Đường huyện 38B	6	Chợ Ngang	Cổng Âu Thuyền	2,000
12	Đường có mặt cắt > 3,5 m	7			1,200
13	Đường có mặt cắt từ 2,5m-3,5m	8			900
14	Đường có mặt cắt <= 2,5m	9			700
X	Huyện Phù Cừ	V			
1	Đường quốc lộ 38B	1	Công ty may Beeahn	Giao cắt đường khu dân cư số 01 đường rộng 7,5m	3,500
2	Đường huyện 202	2	Đường vào nhà máy nước Trần Cao	Cầu Hoà Bình (hết đất nhà ông Chính)	3,000
3	Đường khu dân cư 01 (đường rộng 11m)	2	Đường QL 38B	Nhà chợ chính mặt đường 11m	3,000
4	Đường khu dân cư 01 (đường rộng 7,5m)	3	Đường rộng 7,5m trong khu dân cư số 01		2,500
5	Đường quốc lộ 38B	4	Giao cắt đường khu dân cư số 01 đường rộng 7,5m	Giáp đất xã Quang Hưng	2,200
6	Đường huyện 202	5	Cầu Hoà Bình (đất nhà ông Huân)	Đường giáp Huyện đội	2,000
7	Đường bờ sông Hoà Bình	6	Cầu vào thôn Cao Xá	Giáp đất xã Đoàn Đào	1,300
8	Đường bờ sông Hoà Bình	7	Giáp đất xã Quang Hưng	Cầu vào thôn Cao Xá	1,000
9	Đường khu dân cư Xí nghiệp Giồng lúa	7	Giao cắt đường 202 (Quán Bàu)	Xí nghiệp Giồng lúa	1,000
10	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	8	Giao cắt đường 202	Ngã tư thôn Trần Hạ	700
11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m - 3,5m	9	Giao cắt đường QL 38B	Ngã 3 thôn Trần Hạ	500
12	Các trục đường có mặt cắt <= 2,5m	10			350

Thuyen

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số/2010/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 39 (Thuộc địa phận xã Bảo Khê)	Từ Dốc Suối	Đến Nghĩa trang xã Bảo Khê	3,500
2	Đường quốc lộ 39 (Thuộc địa phận xã Liên Phương)	Đường Dựng	Hết địa phận xã Liên Phương	4,000
3	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Trung Nghĩa)	Từ cầu An Lợi	Cây xăng quân đội	4,500
4	Đường huyện lộ: Đường 61	Thuộc địa phận xã Bảo Khê		2,000
5	Đường tỉnh lộ: Đường 61	Thuộc địa phận xã Hồng Nam		1,500
6	Đường Đầm sen B	Tô Hiệu	Giáp đất Hồng Nam	2,000
7	Đường Dựng	Tô Hiệu	Đường Bãi	3,500
8	Đường Ma	QL39A	Đường trục vào UBND xã Liên Phương	3,000
9	Đường Bãi	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiêu	3,000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		2,000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		1,500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		1,000
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m	Các xã		700
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		500
II	Huyện Văn Giang			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 179 (Thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Giáp xã Phụng Công	Giáp xã Văn Đức	4,000
2	Đường 179 (Thuộc địa phận xã Phụng Công ngoài đê)	Xã Phụng Công	Giáp xã Xuân Quan	4,000

thuyen

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
3	Đường 179 (Thuộc địa phận xã Phụng Công trong đê)	Giáp thị trấn VG	Dốc đê VG	6,000
4	Đường 179 (Thuộc địa phận xã Cừu Cao)	Giáp thị trấn VG	Giáp xã Kiều Kỳ huyện Gia Lâm	8,000
5	Đường tỉnh lộ 205A (Thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp thị trấn VG	Giáp xã Tân Tiến	2,500
6	Đường tỉnh lộ 205A (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tảo	2,000
7	Đường huyện lộ 205B (Thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp thị trấn VG	Giáp xã Tân Tiến	2,000
8	Đường huyện lộ 205B (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Long Hưng	Giáp đường 205A	2,000
9	Đường huyện lộ 207A (Thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp Đường 179	Giáp xã Tân Tiến	3,000
10	Đường huyện lộ 207A (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	2,500
11	Đường huyện lộ 207B (Thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp Đường 207A	Giáp xã Nghĩa Trụ	3,000
12	Đường huyện lộ 207B (Thuộc địa phận xã Nghĩa Trụ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trung Trắc	3,000
13	Đường huyện lộ 207C (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp Đường 207A	Giáp xã Vĩnh Khúc	2,000
14	Đường huyện lộ 207C (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Tân Tiến	Giáp xã Giai Phạm	1,500
15	Đường 200 (Thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Cầu Tăng Bảo	Giáp xã Giai Phạm	1,500
16	Đường 199B (Thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Mỹ Sở	2,000
17	Đường 199B (Thuộc địa phận xã Mỹ Sở)	Trung tâm chợ Mỹ	Cách 100m về 2 bên	8,000
18	Đường 199B (Thuộc địa phận xã Mỹ Sở)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	4,500
19	Đường 180 (Thuộc địa phận xã Nghĩa Trụ)	Giáp xã Tân Quang	Giáp xã Vĩnh Khúc	1,500
20	Đường 180 (Thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Giai Phạm	1,500
21	Đê Bắc Hưng Hải (Thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Giáp đê sông Hồng	Hết xã Xuân Quan	1,500
22	Đê Bắc Hưng Hải (Thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Xã Vĩnh Khúc	Hết xã Vĩnh Khúc	1,000
23	Đê sông Hồng (Đ195 Thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Cổng Xuân Quan	Giáp xã Phụng Công	1,500
24	Đê sông Hồng (Đ195 thuộc địa phận xã Phụng Công)	Giáp xã Xuân Quan	Giáp thị trấn VG	1,500
25	Đê sông Hồng (Đ195 thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp thị trấn VG	Giáp xã Thăng Lợi	1,000

Thuyet

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
26	Đê sông Hồng (Đ195 thuộc địa phận xã Thăng Lợi)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Mỹ Sở	1,000
27	Đê sông Hồng (Đ195 thuộc địa phận xã Mỹ Sở)	Giáp xã Thăng Lợi	Giáp xã Bình Minh	1,500
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Thuộc địa phận xã Phụng Công		3,500
		Thuộc địa phận xã Mỹ Sở		4,000
		Thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc		2,000
		Thuộc địa phận các xã còn lại (gồm các xã: Xuân Quan, Liên Nghĩa, Thăng Lợi, Cửu Cao, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ)		2,000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Thuộc địa phận xã Mỹ Sở		2,500
		Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao		2,000
		Các xã: Liên Nghĩa, Thăng Lợi, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ		1,200
		Thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc		1,000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Mỹ Sở, Cửu Cao		1,000
		Các xã: Liên Nghĩa, Thăng Lợi, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ, Vĩnh Khúc		700
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Mỹ Sở, Cửu Cao		700
		Các xã còn lại		500
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		500
III	Huyện Văn Lâm			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 5A	Thuộc địa phận các xã: Tân Quang, Trung Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng		5,000
2	Đường vào trường Cao đẳng Tài chính QTKD (thuộc xã Tân Quang)	Dốc Vật Giá	Về phía trường 800m	4,000
3	Phố Dầu xã Tân Quang	Cầu Như Quỳnh	Hết đất UBND xã Tân Quang	3,500
4	Đường 5A cũ (phía đường tàu)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		3,500
5	Đường vào chợ Đậu (xã Lạc Đạo)	Cổng chợ Đậu	Về các phía 500m	2,500
6	Đường 19	Cầu vượt Như Quỳnh	Lối rẽ đường 206	3,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
7	Đường 19	Từ lối rẽ đường 206	Đến hết đất xã Lương Tài	1,500
8	Đường 206 (thuộc địa phận các xã: Trung Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng, Minh Hải, Lạc Đạo)	Ga Lạc Đạo	Hết địa phận xã Trung Trắc	2,000
9	Đường Khu CN xã Tân Quang	từ UBND xã	Giáp xã Kiều Ky	2,000
10	Đường 196	Thuộc địa phận xã Minh Hải		2,000
11	Đường 196	Thuộc địa phận các xã Chi Đạo, Đại Đồng		1,500
12	Đường 5B (Thuộc địa phận các xã Tân Quang, Trung Trắc)	Đình thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang	Hết đất xã Trung Trắc	1,500
13	Đường vào trường Cao đẳng Tài chính - QTKD (xã Trung Trắc)	Đường 5B	Cổng trường	1,500
14	Đường 207B (xã Trung Trắc)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	2,500
15	Trục xã Tân Quang	Cầu Bình Lương	Đầu thôn Tăng Bảo	2,000
16	Đường 180	Thuộc xã Tân Quang		1,300
17	Đường trục xã Lạc Hồng	Quốc lộ 5A	Về phía UBND xã 500m	1,500
18	Các đường trục giao thông xã	Trụ sở UBND xã Trung Trắc, Lạc Hồng, Minh Hải, Đình Dù, Lạc Đạo	Về các phía 500m	2,500
19	Xung quanh chợ Nôm 200m			1,250
20	Đường 196B (Thuộc địa phận xã Việt Hưng, xã Đại Đồng)			1,000
21	Đường 198 (qua xã Lương Tài)	Xã Lương Tài	Giáp đất xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	900
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		2,000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		1,500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		800
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m	Các xã		600
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		450
IV	Huyện Mỹ Hào			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường QL 5A	Chân cầu vượt Phố nổi	Chợ Thửa	2,500
2	Đường QL 5A	Chợ Thửa	Trạm bơm cầu Lương	2,500
3	Đường QL 5A	Trạm bơm cầu Lương	Ngã tư Quán Gỏi	2,500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
4	Đường QL38A (Thuộc địa phận xã Minh Đức)	Ngã tư Quán gỏi	Đầu cầu Sắt	2,500
5	Đường 215 (Địa phận xã Dị Sử)	QL 5A	Đi chợ Dầm 500m	2,500
6	Đường 215 (Địa phận các xã: Nhân Hòa, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng và đoạn còn lại xã Dị Sử)	Cách QL 5A 500m về phía đi chợ Dầm	Xã Phan Đình Phùng	2,000
7	Đường 198A	Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2,500
8	Đường 198A (Địa phận các xã: Phùng Chí Kiên, Dương Quang, Bạch Sam và Cẩm Xá)	Cách QL5A 500m về phía đi Dương Quang	Hết đất xã Dương Quang	2,000
9	Đường 198B (Địa phận xã Minh Đức)	QL5A	Đi Dương Quang 500m	2,000
10	Đường 198B (Địa phận xã Dương Quang và đoạn còn lại xã Minh Đức)	Cách QL5A 500m về phía đi Dương Quang	Điểm giao nhau giữa đường 198A và 198B	2,000
11	Đường 210 (Địa phận xã Phùng Chí Kiên)	QL5A	Đi Hưng Long 500m	2,000
12	Đường 210 (Địa phận các xã Hưng Long, Xuân Dục và đoạn còn lại xã Phùng Chí Kiên)	Cách QL5A 500m về phía đi Hưng Long	Hết đất xã Hưng Long	2,000
13	Đường 196 (Địa phận các xã: Nhân Hòa và Phan Đình Phùng)	Ngã ba đường rẽ vào xã Nhân Hòa	Hết xã Phan Đình Phùng	2,500
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa		Các xã	1,200
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		Các xã	1,200
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		Các xã	800
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m		Các xã	500
V	Huyện Khoái Châu			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Dân Tiến)	Cổng trường ĐHSPTKTHY	Về Phố Nối 1km	4,500
2			Hết thị tứ Bô Thời	
3	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Hồng Tiến)	Giáp xã Việt Hoà	Giáp xã Đồng Tiến	4,500
4	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Việt Hoà)	Hết đất xã Hồng Tiến	Tiếp giáp huyện Kim Động	2,500

thuytin

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		900
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		900
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m	Thuộc địa phận các xã: Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến, Thuận Hưng, Nhuế Dương, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Tử, Tứ Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dạ Trạch, Bình Minh, Dân Tiến, Đồng Tiến, Đại Hưng, Chí Tân, Đông Tảo, Đông Ninh		700
		Thuộc địa phận các xã: Tân Dân, An Vĩ, Việt Hòa, Thành Công		500
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		500
VI	Huyện Yên Mỹ			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 5A	Thuộc địa phận huyện Yên Mỹ		4,500
2	Đường 39A (địa phận xã Trung Hưng, Minh Châu)	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	4,000
3	Đường 39A (địa phận xã Liêu Xá, Tân Lập)	Thị trấn Yên Mỹ	Giáp xã Nghĩa Hiệp	4,000
4	Đường 206 A (địa phận xã Giai Phạm)	Điểm giao cắt QL 5	Cách QL5 1000m	3,000
5	Đường 206 (địa phận xã Giai Phạm)	Các vị trí còn lại		2,500
6	Đường 206 các xã còn lại (xã Đồng Than, Yên Phú, Yên Hoà)	Tiếp giáp xã Giai Phạm	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	2,500
7	Đường 207 (địa phận xã Yên Phú, Hoàn Long)	Điểm giao cắt đường 199	Tiếp giáp huyện Văn Giang	2,500
8	Đường 199 (địa phận xã Yên Phú)	Giáp huyện Khoái Châu	Cầu Từ Hồ 1	2,500
9	Đường 199 (địa phận các xã: Việt Cường, Thanh Long, đoạn còn lại của xã Yên Phú)	Cầu Từ Hồ 1	Tiếp giáp xã Minh Châu	2,000
10	Đường 199 (địa phận xã Minh Châu)	Tiếp giáp xã Việt Cường	Tiếp giáp xã Lý Thường Kiệt	3,000
11	Đường 199 (địa phận xã Lý Thường Kiệt)	Tiếp giáp xã Minh Châu	Tiếp giáp xã Tân Việt	2,000
12	Đường 199 (địa phận xã Tân Việt)	Các vị trí còn lại		2,000
13	Đường 199 (địa phận xã Tân Việt)	Ngã tư Cống Tráng	Về hai phía 500m	2,000

Thuyngon

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
14	Đường 200 (địa phận xã Giai Phạm, Ngọc Long)	Điểm giao cắt đường 206	Tiếp giáp xã Tân Lập	2,500
15	Đường 200 (địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Ngọc Long	Giao cắt đường QL 39	3,500
16	Đường 200 (địa phận xã Trung Hoà)	Giao cắt đường QL 39	Tiếp giáp xã Tân Việt	3,000
17	Đường 200 (địa phận xã Tân Việt)	Tiếp giáp xã Trung Hoà	Tiếp giáp huyện Ân Thi	3,000
18	Đường 209 (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Giao cắt đường 39A mới	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	2,500
19	Đường 39 cũ (địa phận xã Trung Hưng)	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	Giao cắt đường QL39 mới	3,500
20	Đường 196 (Đường 39 cũ) thuộc địa phận xã Nghĩa Hiệp	Giao cắt đường QL 5A	Về Nghĩa Hiệp 500m	4,500
21	Đường 196 (địa phận xã Nghĩa Hiệp)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		4,000
22	Đường 196 (địa phận xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Nghĩa Hiệp	Tiếp giáp xã Tân Lập	3,800
23	Đường 196 (địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Liêu Xá	Ngã 5 Yên Mỹ	3,500
24	Đường 206B (địa phận xã Thanh Long)	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	Ngã ba Lò Rèn	2,500
25	Đường 206B (địa phận xã Đồng Than, Thanh Long)	Ngã ba Lò Rèn	Giao cắt đường 206	1,800
26	Khu chợ Nghĩa Hiệp cũ			4,000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đường có mặt cắt > 3,5m	Thuộc địa phận các xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp		3,000
		Thuộc địa phận các xã Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Hoàn Long, Yên Phú		1,900
		Thuộc địa phận các xã Trung Hoà, Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long		1,700
		Các xã còn lại		1,400
2	Các đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Thuộc địa phận các xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp		2,000
		Thuộc địa phận các xã Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Hoàn Long, Yên Phú		1,500
		Thuộc địa phận các xã Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long, Trung Hoà		1,100
		Các xã còn lại		800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
3	Các đường có mặt cắt < 2,5m	Thuộc địa phận các xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp		1,500
		Thuộc địa phận các xã Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Hoàn Long, Yên Phú		1,000
		Thuộc địa phận các xã Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long, Trung Hoà		800
		Các xã còn lại		500
VII	Huyện Ân Thi			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Ngã tư Tân Phúc	về hai phía 500m	2,000
2	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Giáp TT Ân Thi	Giáp thị trấn Ân Thi	1,000
3	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Quảng Lăng)	Giáp thị trấn Ân Thi	Hết đất xã Quảng Lăng	900
4	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Phù Ủng)	Giáp xã Bãi Sậy	Hết xã Phù Ủng (giáp Thị trấn Sặt-Bình Giang-Hải Dương)	2,000
5	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Bãi Sậy)	Giáp xã Tân Phúc	Hết xã Bãi Sậy (Giáp xã Phù Ủng)	2,000
6	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Đoạn còn lại giáp xã Quang Vinh và giáp xã Bãi Sậy		2,000
7	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Quang Vinh)	Giáp thị trấn Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1,500
8	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Vân Du)	Đường vào trạm xá xã Vân Du	Ngã ba giao với đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng	1,000
9	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Vân Du)	Các đoạn còn lại giáp xã Tân Việt - huyện Yên Mỹ và giáp xã Quang Vinh		1,000
10	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Quang Vinh)	Áp Phú Cốc		850
11	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Nguyễn Trãi)	Cống điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	Cống trạm bơm qua đường 200	1,200
12	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Nguyễn Trãi)	Đoạn còn lại giáp thị trấn Ân Thi và giáp xã Hồ Tùng Mậu		1,000
13	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồ Tùng Mậu)	Chùa Gạo Bắc	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	1,200
14	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồ Tùng Mậu)	Đoạn còn lại		850

Thuy

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
15	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Hồng Vân	2,000
16	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Hưng Đạo huyện Tiên Lữ	1,500
17	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Điểm giao đường 200 và đường 200C	Hết đất nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	2,000
18	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Tù đất Nghĩa trang liệt sỹ Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	900
19	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Tiên Phong)	Khu vực Chợ Cầu-Từ Trạm Bơm	Hết đất Nghĩa trang liệt sỹ	1,000
20	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Tiên Phong)	Đoạn còn lại giáp xã Hồng Vân và giáp xã Đa Lộc		600
21	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và 200C	Giáp xã Hồng Vân	750
22	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Giáp xã Tiên Phong	Điểm giao nhau giữa đường 200C và 200D	600
23	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Điểm giao đường 200 và 200C	Giáp xã Tiên Phong	650
24	Đường huyện lộ 205 (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Vũ Xá, huyện Kim Động	1,500
25	Đường huyện lộ 205B (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và 205B	Giáp xã Hạ Lễ	700
26	Đường huyện lộ 205B (Thuộc địa phận xã Hạ Lễ)	Giáp xã Hồng Quang	Giáp xã Minh Tân, huyện Phù Cừ	600
27	Đường huyện lộ 204 (Thuộc địa phận xã Xuân Trúc)	Giáp xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	Giáp xã Vân Du	650
28	Đường huyện lộ 204 (Thuộc địa phận xã Vân Du)	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào Dương	700
29	Đường huyện lộ 204 (Thuộc địa phận xã Đào Dương)	Giáp xã Vân Du	Giáp xã Tân Phúc	900
30	Đường huyện lộ 204 (Thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Giáp xã Đào Dương	Điểm giao đường 204 và Quốc lộ 38, Tân Phúc	1,200
31	Đường huyện lộ 200D (Thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Điểm giao đường 200D và 200C	Giáp xã Văn Nhuệ	600
32	Đường huyện lộ 200D (Thuộc địa phận xã Văn Nhuệ)	Giáp xã Đa Lộc	Giáp đất xã Hoàng Hoa Thám	600
33	Đường huyện lộ 202 (Thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Điểm giao đường 200C và 202	Giáp xã Minh Tân, Phù Cừ	600

thuyet

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
34	Đường huyện lộ 199 (Thuộc địa phận xã Đào Dương)	Giáp xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	900
35	Đường huyện lộ 199 (Thuộc địa phận xã Phù Ủng)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp thị trấn Sặt, huyện Bình Giang, Hải Dương	1,200
36	Đường huyện lộ 199 (Thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ủng	900
37	Đường huyện lộ 210 (Thuộc địa phận xã Bãi Sậy)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp tỉnh Hải Dương	1,200
38	Đường huyện lộ 210 (Thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Điểm giao đường 199 và 210	Giáp xã Bãi Sậy	750
39	Đường huyện lộ 204B (Thuộc địa phận xã Quảng Lăng)	Điểm giao đường QL38 và 204B	Giáp xã Xuân Trúc	600
40	Đường huyện lộ 200B (Thuộc địa phận xã Hoàng Hoa Thám)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	600
41	Đường huyện lộ 200B (Thuộc địa phận xã Đào Dương)	Điểm giao đường 199 và đường 200B	Giáp xã Bắc Sơn	800
42	Đường huyện lộ 200B (Thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp xã Hoàng Hoa Thám	800
43	Đường huyện lộ 200B (Thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	600
44	Đường huyện lộ 38B (Thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Điểm giáo đường 38B và QL38	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	850
45	Đường huyện lộ 38B (Thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	Giáp xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	700
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa		Các xã	700
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		Các xã	700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		Các xã	550
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m		Các xã	400
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m		Các xã	400
VIII	Huyện Tiên Lữ			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			

Thuy

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
1	Đường 38B	Tiếp giáp Đài tưởng niệm liệt sỹ (xã Dị Chế)	Hết đất công Ty Hoàng Hiệp	3,000
2	Đường 38B	Tiếp giáp công Ty Hoàng Hiệp	Đường 61 đi An Viên	3,000
3	Đường 38B	Đường 61 đi An Viên	Tiếp giáp đất TP Hưng Yên	3,000
4	Đường 39 (thuộc địa phận các xã Thủ Sỹ, Thiện Phiến)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 300m	3,000
5	Đường 39 (thuộc địa phận xã Phương Chiêu và đoạn còn lại xã Thủ Sỹ)	Cách ngã tư Ba Hàng 300 về phía TP Hưng Yên	Hết đất xã Phương Chiêu về phía TP Hưng Yên	2,500
6	Đường 39 (đoạn còn lại thuộc xã Thiện Phiến)	Cách ngã tư Ba Hàng 300 về phía cầu Triều Dương	Cầu Triều Dương	2,000
7	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Chế)	Ranh giới thị trấn Vương và xã Dị Chế	Qua công chợ Ché 150m	4,000
8	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Chế)	Qua công chợ Ché 150m	Tiếp giáp trường mầm non xã Dị Chế	3,000
9	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Chế)	Tiếp giáp trường mầm non xã Dị Chế	Hết đất trường THCS Dị Chế	2,500
10	Đường 200	Đoạn còn lại thuộc các xã Hải Triều, đoạn còn lại xã Dị Chế, Ngô Quyền, Hưng Đạo.		1,500
11	Đường 61	Ngã tư Ba Hàng (thuộc xã Thủ Sỹ)	về hai phía 100m	2,500
12	Đường 61	Đoạn còn lại thuộc các xã Nhật Tân, An Viên và đoạn còn lại xã Thủ Sỹ		1,400
13	Đường 195	Dốc Xuôi	Dốc Lệ	1,500
14	Đường 195	Đoạn còn lại thuộc các xã: Minh Phượng, Cương Chính, Thụy Lôì, Hải Triều, Thiện Phiến, Tân Hưng		1,500
15	Đường 203A	Dốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôì	1,000
16	Đường 203A	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200m	900
17	Đường 203A	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thụy Lôì, Trung Dũng		600
18	Đường 203B	Cách trụ sở UBND xã 150 m về phía Dốc Lệ	Cách chợ Nhài 100m về phía Cầu Cáp	820
19	Đường 203B	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thụy Lôì, Trung Dũng và đoạn còn lại xã Lệ Xá		500
20	Đường 203C	Trụ sở UBND xã Đức Thắng	Trường Tiểu học Đức Thắng	1,000
21	Đường 203C	Đoạn thuộc xã Dị Chế		1,000
22	Đường 203C	Đoạn còn lại thuộc xã Hải Triều và đoạn còn lại xã Đức Thắng		700
23	Đường 61B	Đường 200	Đường 61	820

Thuyson

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
24	Đường bờ sông Hoà Bình	Thuộc địa phận các xã: Dị Chế, Ngô Quyền, Nhật Tân		2,000
25	Đường nội thị khu dân cư số 2	Thuộc địa phận xã Dị Chế		3,000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Thuộc các xã: Ngô Quyền, Thủ Sỹ, An Viên, Nhật Tân, Phương Chiêu, Hải Triều, Thiện Phiến		1,000
		Thuộc các xã còn lại		820
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		450
3	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến dưới 2,5m	Các xã		350
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		350
IX	Huyện Kim Động			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Toàn Thắng)	Buru điện Trương Xá	Đến hết đất hạt quản lý đường bộ	4,500
2	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Hiệp Cường)	Trung tâm phố Tiên Cầu	Rẽ vào đường 61	3,500
3	Đường quốc lộ 38	Quốc lộ 39 A	Hết đất kho A34	3,500
4	Đường quốc lộ 39 A	Thuộc địa phận các xã: Nghĩa Dân, Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa và đoạn còn lại của các xã Toàn Thắng, Hiệp Cường		3,000
5	Đường quốc lộ 38	Cụm kho A34	Hết xã Nghĩa Dân	2,000
6	Đường huyện 38B (Thuộc địa phận các xã Chính Nghĩa và Nhân La)	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1,500
7	Đường 208 C (thuộc địa phận các xã Thọ Vinh và Phú Thịnh)	Giao cắt đường 208	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1,500
8	Đường 61 (thuộc địa phận các xã Ngọc Thanh và Hiệp Cường)	Tiếp giáp huyện Tiên Lữ	Giao cắt đê 195	1,500
9	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Vũ Xá)	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1,200
10	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Song Mai và Đồng Thanh)	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1,000
11	Đường huyện 208 (thuộc địa phận các xã Hùng An, Đức Hợp, Song Mai và Phú Thịnh)	Giao đê 195	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	1,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
12	Đường huyện 208 B (thuộc địa phận các xã Hùng An, Đồng Thanh, Vĩnh Xá, Toàn Thắng)	Giao đê 195	Quốc lộ 39	1,000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa		Các xã	700
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		Các xã	700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		Các xã	450
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m		Các xã	350
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m		Các xã	350
X	Huyện Phù Cừ			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 38B (Thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Chân cầu Tràng	Giáp đất thị trấn Trần Cao	1,600
2	Đường quốc lộ 38B (Thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất thị trấn Trần Cao	Cầu Quán Đò	1,600
3	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Minh Tân)	Giáp đất xã Đa Lộc, Ân Thi	Điểm cách cầu Minh Tân 100m	600
4	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Minh Tân)	Cầu Minh Tân	Về 2 phía 100m	1,200
5	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Minh Tân	Giáp đất thị trấn Trần Cao	1,000
6	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã tư trung tâm y tế	Ngã tư điểm giao cắt đường 201 và đường 202	1,000
7	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Tiên Tiến)	Trạm bơm Tiên Tiến	Hết đất nhà ông Sông	1,000
8	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Tiên Tiến)	Giáp đất nhà ông Sông	Giáp đất xã Tam Đa	600
9	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Tam Đa)	Giáp đất xã Tiên Tiến	Giáp đất xã Nguyên Hoà	600
10	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Nguyên Hoà)	Giáp đất xã Tam Đa	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	600
11	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Nguyên Hoà)	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	Dốc La Tiến	1,000

Thư

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
12	Đường huyện 202B (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giao cắt đường 203B	Giáp đất xã Đoàn Đào	600
13	Đường huyện 202B (Thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Đình Cao	Giáp đất xã Phan Sào Nam	600
14	Đường huyện 202B (Thuộc địa phận xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Đoàn Đào	Giáp xã Minh Tân	600
15	Đường huyện 203 (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giao cắt đường 202	Hết đất trường THCS Đình Cao	1,000
16	Đường huyện 203 (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giáp đất trường THCS Đình Cao	Cầu Vóc	600
17	Đường huyện 203B (Thuộc địa phận xã Minh Hoàng)	Ngã tư thôn Quế Lâm	Giáp đất xã Đoàn Đào	600
18	Đường huyện 203B (Thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Minh Hoàng	Giao cắt đường QL 38B	600
19	Đường huyện 203B (Thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giao cắt đường QL 38B	Giáp đất huyện Tiên Lữ	600
20	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Tống Trân)	Giáp đất xã Minh Phụng	Cổng Vồng Phan	600
21	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Minh Tiến)	Giáp đất xã Minh Phụng	Cổng Tràng Cây	600
22	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Cổng Tràng Cây	Giao cắt đường 202	600
23	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Nhật Quang)	Giao cắt đường 202	Cổng Trây	600
24	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Nhật Quang)	Từ Cổng Trây	Giáp đất xã Tống Phan	350
25	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Tống Phan)	Giáp đất xã Nhật Quang	Giáp đất xã Quang Hưng	350
26	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Ngã tư Tràng	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	600
27	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	Giáp xã Tống Phan	350
28	Đường cạnh Trung tâm Y tế (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã 5 chợ Đình Cao	Hết đất TT Y tế huyện	1,000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
I	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa		Các xã	600

Thương

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		Các xã	600
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		Các xã	450
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m		Các xã	350
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m		Các xã	350

thuyet

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
NGOÀI KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN**
(Kèm theo Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Ven quốc lộ	2,000
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1,500
3	Ven huyện lộ	600
II	Huyện Văn Giang	
1	Ven quốc lộ	2,000
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1,200
3	Ven huyện lộ	900
III	Huyện Văn Lâm	
1	Ven quốc lộ	2,200
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1,500
3	Ven huyện lộ	1,000
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Ven quốc lộ	2,000
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1,200
3	Ven huyện lộ	1,000
V	Huyện Khoái Châu	
1	Ven quốc lộ	1,700
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1,300
3	Ven huyện lộ	900
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Ven quốc lộ	2,000
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1,300
3	Ven huyện lộ	1,000
VII	Huyện Ân Thi	
1	Ven quốc lộ	1,000
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	700
3	Ven huyện lộ	500
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Ven quốc lộ	1,000
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
3	Ven huyện lộ	600
IX	Huyện Kim Động	
1	Ven quốc lộ	1,600
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1,000
3	Ven huyện lộ	600
X	Huyện Phù Cừ	
1	Ven quốc lộ	900
2	Ven tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	700
3	Ven huyện lộ	500

Thuyson